

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TRÀ VINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 64/2019/DS-PT

Ngày 22-5-2019

V/v tranh chấp quyền sử dụng đất

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Huỳnh Đắc Dương

Các Thẩm phán: Ông Lê Thành Trung

Ông Tống Văn Viên

- Thư ký phiên tòa: Bà Kim Thị Hồng Hạnh, Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Hậu - Kiểm sát viên.

Trong ngày 20 tháng 5 và ngày 22 tháng 5 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 69/2014/TLPT-DS ngày 26 tháng 11 năm 2014 về việc “Tranh chấp quyền sử dụng đất”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 291/2009/DS-ST ngày 20 tháng 7 năm 2009 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Trà Vinh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 101/2019/QĐ-PT ngày 22 tháng 3 năm 2019 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1919. (chết)

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Nguyễn Thị L:

1. Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1953; địa chỉ: Ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Trà Vinh. (có mặt)

2. Ông Lê Thanh T, sinh năm 1954; địa chỉ: Khóm A, thị trấn L, huyện L, tỉnh Vĩnh Long. (có mặt)

3. Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1955; địa chỉ: Số A đường P, Khóm A, Phường B, thành phố T, tỉnh Trà Vinh. (có mặt)

4. Ông Nguyễn Văn T1, sinh năm 1960; địa chỉ: Số A đường M, Khóm A, Phường B, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long. (có mặt)

5. Ông Nguyễn Thành T, sinh năm 1962; địa chỉ: Ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Trà Vinh. (có mặt)

6. Bà Nguyễn Thị Cẩm D, sinh năm 1967; địa chỉ: Số B đường P, Khóm A, Phường B, thành phố T, tỉnh Trà Vinh. (có mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Nguyễn Thị L: Bà Võ Thanh L, ông Phạm Minh T là Luật sư của Văn phòng luật sư H thuộc Đoàn luật sư tỉnh Trà Vinh.

Ông Hà Văn V là Luật sư Văn phòng luật sư H thuộc đoàn Luật sư tỉnh Vĩnh Long.

- *Bị đơn:* Ông Lê Văn M, sinh năm 1952; địa chỉ: Ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Lê Văn M: Ông Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1964; Địa chỉ: Ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Trà Vinh. (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Lê Văn M và bà Nguyễn Thị S: Bà Trần Thị Đ là Luật sư Văn phòng Luật sư N thuộc đoàn Luật sư tỉnh Trà Vinh.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1953; địa chỉ: Ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Trà Vinh. (có mặt)

2. Bà Tô Thị Mộng H, sinh năm 1966; địa chỉ: Ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Trà Vinh. (vắng mặt)

3. Bà Nguyễn Thị S, sinh năm 1954; địa chỉ: Ấp A, xã An T, huyện C, tỉnh Trà Vinh. (có mặt)

4. Bà Lê Thị V, sinh năm 1976; địa chỉ: Ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Trà Vinh. (có mặt)

5. Bà Lê Thị H, sinh năm 1978; địa chỉ: Ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Lê Thị H: Bà Lê Thị Đ, sinh năm 1948; địa chỉ: Ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Trà Vinh. (có mặt)

6. Ông Lê Thanh Đ, sinh năm 1986; Địa chỉ: Ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Trà Vinh. (có mặt)

7. Ông Lê Thanh T, sinh năm 1982; Địa chỉ: Ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Lê Thanh T: Bà Lê Thị V, sinh năm 1976; địa chỉ: Ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Trà Vinh. (có mặt)

8. Ông Lê Văn N, sinh năm 1954; Địa chỉ: Ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Trà Vinh. (xin xét xử vắng mặt)

9. Ông Nguyễn Văn T2, sinh năm 1932; (chết)

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Văn T2:

1. Ông Nguyễn Văn T3, sinh năm 1962; địa chỉ: Ấp A, xã An T, huyện C, tỉnh Trà Vinh. (xin xét xử vắng mặt)

2. Ông Nguyễn Văn T4, sinh năm 1951; địa chỉ: Ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Trà Vinh. (xin xét xử vắng mặt)

3. Bà Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1949; địa chỉ: Ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Trà Vinh. (xin xét xử vắng mặt)

4. Bà Nguyễn Thị P, sinh năm 1950; địa chỉ: Ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Trà Vinh. (xin xét xử vắng mặt)

5. Bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1962; địa chỉ: Ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Trà Vinh. (xin xét xử vắng mặt)

6. Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1966; địa chỉ: Khóm A, thị trấn C, huyện C, tỉnh Trà Vinh. (xin xét xử vắng mặt)

7. Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1969; địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Trà Vinh. (xin xét xử vắng mặt)

8. Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1964; địa chỉ: Ấp H, xã H, huyện V, tỉnh Vĩnh Long. (xin xét xử vắng mặt)

- *Người kháng cáo:* Bà Nguyễn Thị L là nguyên đơn; ông Lê Văn M là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nguyên đơn bà Nguyễn Thị L trình bày: Phần diện tích đất 1.800 m² cây lâu năm tọa lạc tại ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Trà Vinh có nguồn gốc của ông Lê Văn S là cha chồng của bà mua của ông Đoàn Văn C vào năm 1950, sau đó cho một số bà con ở nhờ, do chiến tranh ác liệt những người ở nhờ bỏ đi nơi khác ở. Sau khi miền Nam giải phóng gia đình bà quản lý toàn bộ diện tích đất trên và được Ủy ban nhân dân huyện C cho kê khai đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng thành hai thửa gồm: thửa 613 diện tích 850 m² và thửa 629 diện tích 500m² còn lại thửa 629A diện tích 450 m² để lại cho ông Lê Văn N nên bà không đăng ký.

Theo bị đơn ông Lê Văn M trình bày: Nguồn gốc phần đất tranh chấp là của ông Lê Văn T là cha của ông mua của ông H vào năm 1952 sau đó mới cho gia đình bà Nguyễn Thị L và một số bà con khác ở đậu, chiến tranh ác liệt tất cả bỏ đi chỉ còn lại gia đình ông quản lý sử dụng. Năm 1983, bà Lê Thị Đ là mẹ ông đứng tên kê khai đăng ký. Năm 1989, bà Lê Thị Đ chết toàn bộ đất trên do ông quản lý sử dụng nên ông yêu cầu được sử dụng phần đất trên.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn N trình bày: Diện tích 1.800 m² đất bà Nguyễn Thị L trình bày trên của ông nội ông tên Lê Văn S mua, sau khi ông nội ông chết để đất đó lại cho bà Nguyễn Thị L quản lý, bà Nguyễn Thị L chiết

cho ông 450 m² còn lại bao nhiêu gia đình bà Nguyễn Thị L tiếp tục quản lý. Nay ông không có tranh chấp hay yêu cầu gì trong vụ án này.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn T2 trình bày: Ông có trồng một số tre giáp ranh với đất bà Nguyễn Thị L và ông M tranh chấp, ông yêu cầu được tiếp tục sử dụng đất có tre đó. Nay người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Văn T2 không có tranh chấp hay yêu cầu gì trong vụ án này.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 291/2009/DS-ST ngày 20 tháng 7 năm 2009 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Trà Vinh đã quyết định:

Áp dụng Điều 38 Luật Đất đai năm 1993; Điều 50, 136 Luật Đất đai 2003; Điều 255; 256; 688 Bộ luật Dân sự; Điều 79; 131; 142 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị định 70/CP ngày 12/6/1997 của Chính phủ quy định về lệ phí, án phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu của bà Nguyễn Thị L và ông Lê Văn M phân chia thửa đất 613 và 629A cho hai hộ như sau:

a. Công nhận cho ông Lê Văn M được sử dụng 559,5 m² thuộc thửa 613, 629A bản đồ số 9, tọa lạc tại ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Trà Vinh. Vị trí đầu giáp hương lộ 2 từ trụ đá giáp thửa 612 đo qua 10 m; đầu giáp thửa 629 đo từ trụ đá giáp thửa 630 đo qua 8,4 m, bằng dây thẳng làm ranh có chiều dài của hai thửa 613 và 629A là 60,5 m (ranh bà Nguyễn Thị L và ông Lê Văn M giáp nhau) (có sơ đồ đo đạc của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất kèm theo).

b. Công nhận cho bà Nguyễn Thị L được sử dụng 559,5 m² thuộc 2 thửa 613; 629A tờ bản đồ số 9, tọa lạc tại ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Trà Vinh. Vị trí đầu giáp hương lộ 2, sau khi đo cho ông Lê Văn M là 10 m đo tiếp theo 10 m giáp với lộ đất công cộng; đầu giáp thửa 629 sau khi đo cho ông Lê Văn M 8,4 m ngang, đo tiếp theo 8,4 m giáp với lộ đất công cộng, có chiều dài của hai thửa 613 và 629A là 60,5 m. Nếu hai ngôi nhà dính trên phần đất của bà Nguyễn Thị L thì buộc ông Lê Văn M, ông Lê Thanh Đ, bà Lê Thị V và những người ở trong ngôi nhà tháo dỡ giao phần đất cho bà Nguyễn Thị L. (có sơ đồ đo đạc của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất kèm theo).

c. Không phân chia thửa 629 là nghĩa địa của họ tộc ông Lê Văn M, bà Nguyễn Thị L giao cho hai hộ sử dụng chung và không được quyền rào lấp lối vào để khi họ tộc cần thiết đi thăm viếng, phía Đông giáp thửa 684C và 684D, Bắc giáp thửa 630, Tây giáp thửa 629A, Nam giáp lộ công cộng.

d. Bác yêu cầu ông Lê Văn N đòi chia 150 m² đất để làm nhà ở.

Đề nghị Ủy ban nhân dân huyện C thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho bà Nguyễn Thị L thửa 613 và thửa 629A cấp cho ông Lê Văn M để cấp lại cho bà Nguyễn Thị L với ông Lê Văn M theo bản án đã tuyên có hiệu lực pháp luật.

2. Bác yêu cầu bà Nguyễn Thị L đòi bồi thường thiệt hại 08 năm ông Lê Văn M canh tác phần đất tranh chấp 16.000.000 đồng.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí thẩm định, định giá, quyền yêu cầu thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 04/8/2009, bà Nguyễn Thị L yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết công nhận diện tích đất 1.800 m² thuộc thửa 613, 629A và thửa 629, tờ bản đồ số 09, tọa lạc ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Trà Vinh cho bà.

Cùng ngày 04/8/2009, ông Lê Văn M yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết công nhận diện tích đất 1.800 m² thuộc thửa 613, 629A và thửa 629, tờ bản đồ số 09, tọa lạc ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Trà Vinh cho ông.

Tại bản án dân sự phúc thẩm số 89/2011/DS-PT ngày 23 tháng 9 năm 2011 của Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh đã quyết định:

Sửa án sơ thẩm; chấp nhận một phần kháng cáo của bà Nguyễn Thị L và ông Lê Văn M.

Áp dụng: Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2005; khoản 4 Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án. Hộ bà Nguyễn Thị L được quyền sử dụng thửa đất số 613 diện tích theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 850 m², diện tích theo thực tế sử dụng đã đo đạc sau khi trừ lộ (giảm 106 m²) còn lại là 744 m², đất tọa lạc tại ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

Hộ ông Lê Văn M được quyền sử dụng thửa 629A, diện tích theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 450 m², diện tích theo thực tế sử dụng đã đo đạc sau khi trừ lộ đất (giảm 75 m²) còn lại là 375 m², đất tọa lạc tại ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

Thửa đất số 629, loại đất nghĩa địa, diện tích theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 500 m². Diện tích theo thực tế sử dụng do mở đường đất (giảm 85 m²) còn lại là 415 m² không phân chia mà hộ bà Nguyễn Thị L và hộ ông Lê Văn M được quyền sử dụng chung để đến thăm viếng, gìn giữ, bảo quản mồ mã hoặc chôn cất dòng họ sau này, nghiêm cấm không ai được quyền chiếm hữu, sử dụng riêng lẻ hoặc có hành vi cản trở.

Vị trí, tứ cận chiều dài các cạnh của 03 thửa đất 613, 629A, 629 được chiếu theo sơ đồ kèm theo.

Buộc ông Lê Văn M, bà Nguyễn Thị S, ông Lê Thanh Đ, bà Lê Thị V phải có trách nhiệm tháo dỡ, di dời nhà và toàn bộ tài sản của ông Lê Văn M, bà Nguyễn Thị S, ông Lê Thanh Đ, bà Lê Thị V hiện có trên thửa đất số 613 để giải phóng mặt bằng trả quyền sử dụng đất thửa 613 nói trên cho hộ bà Nguyễn Thị L sử dụng.

Bác yêu cầu của ông Lê Văn N đòi chia cho ông 150 m² đất trong thửa 629A, tọa lạc tại ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

Bác yêu cầu của bà Nguyễn Thị L đòi ông Lê Văn M bồi thường 08 năm không được canh tác đất bằng 16.000.000 đồng.

Đối với hoa lợi trên đất gồm 01 cây Nhãn, 01 cây Cóc, 01 cây Xoài, 03 cây Cồng ông Lê Văn M trồng hiện nay đã đốn hết không còn, chỉ còn 30 bụi Chuối. Tại Tòa án sơ thẩm các đương sự không tranh chấp hay yêu cầu gì nên Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét giải quyết là đúng. Phần này không có kháng cáo, không bị kháng nghị nên cấp phúc thẩm không đề cập giải quyết lại.

Ngày 29/4/2014, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao có Kháng nghị giám đốc thẩm số 146/2014/KN-DS đề nghị Tòa Dân sự Tòa án nhân dân tối cao xét xử hủy bản án dân sự phúc thẩm số 89/2011/DS-PT ngày 23 tháng 9 năm 2011 của Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh và bản án dân sự sơ thẩm số 291/2009/DS-ST ngày 20 tháng 7 năm 2009 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Trà Vinh.

Tại Quyết định giám đốc thẩm số 268/2014/DS-GĐT ngày 17/7/2014 của Tòa Dân sự Tòa án nhân dân tối cao, đã quyết định: Hủy toàn bộ bản án dân sự phúc thẩm số 89/2011/DS-PT ngày 23 tháng 9 năm 2011 của Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh; Giao hồ sơ cho Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh xét xử phúc thẩm lại theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Nguyễn Thị L có yêu cầu rút lại một phần yêu cầu khởi kiện, rút lại một phần yêu cầu kháng cáo như sau:

Rút lại yêu cầu khởi kiện đối với thửa số 629A tờ bản đồ số 9 diện tích 450m² (diện tích đo 375m²) thửa 629 tờ bản đồ số 9 diện tích 500m² (diện tích thực đo là 415m²) không yêu cầu bồi thường thiệt hại tài sản trên đất và không tranh chấp tài sản trên đất.

Rút lại một phần yêu cầu kháng cáo đối với thửa số 629A tờ bản đồ số 9 diện tích 450m² (diện tích thực đo là 375m²) thửa 629 tờ bản đồ số 9 diện tích 500m² (diện tích thực đo là 415m²) thống nhất theo bản án sơ thẩm để làm đất nghĩa địa cho họ tộc.

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Nguyễn Thị L yêu cầu Hội đồng xét xử xem xét công nhận diện tích 744m² thửa 613 tờ bản đồ số 9 cho những người kế thừa của bà Nguyễn Thị L đồng thời yêu cầu Hội đồng xét xử buộc ông Lê Văn M tháo dỡ, di dời tài sản trên thửa đất 613 để giao đất lại cho gia đình ông.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Lê Văn M trình bày: Ông có yêu cầu rút lại một phần yêu cầu kháng cáo thống nhất theo quyết định của bản án sơ thẩm đối với thửa 629, thống nhất với ý kiến của người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Nguyễn Thị L, thống nhất không tranh chấp thửa 629 tờ bản đồ số 9 diện tích thực đo là 415m² để làm đất nghĩa địa chung của thân tộc.

Ông yêu cầu công nhận toàn bộ diện tích 744m² tại thửa 613 tờ bản đồ số 9 và diện tích 315m² tại thửa 629A tờ bản đồ số 9 cho hộ ông Lê Văn M, không đồng

ý di dời tài sản trên 02 thửa đất nêu trên, về cây trái trên đất theo biên bản thẩm định ngày 27/6/2008 thì không có tranh chấp.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Nguyễn Thị L trình bày quan điểm như sau:

Về nguồn gốc đất thì các bên không có giấy tờ về nguồn gốc đất nhưng bà L có nhân chứng xác nhận là có mua của ông H.

Sau khi mua ông Lê Văn S có sử dụng trên phần đất này nhưng do chiến tranh nguyên đơn thoát ly tham gia cách mạng nên không ở trên phần đất này nhưng sau đó bà Huỳnh Thị H sử dụng phần đất này bà H có hỏi bà L và được bà L đồng ý như vậy bà Nguyễn Thị L không từ bỏ quyền sử dụng của mình. Bà Nguyễn Thị L có cho ông Tô Văn T sử dụng từ năm 1995 và có đăng ký kê khai năm 1996 và sau đó đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 613.

Theo Quyết định số 158/QĐ-CTH ngày 01/3/2002 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện C thu hồi 3 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho hộ bà Nguyễn Thị L và ông Lê Văn M sau đó Ủy ban nhân dân huyện C ban hành Quyết định số 849/QĐ-CTH ngày 13/5/2005 về việc thu hồi các Quyết định có liên quan đến việc giải quyết tranh chấp đất đai giữa bà L và ông M và thu hồi các Quyết định thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Như vậy đến giai đoạn cấp phúc thẩm thì các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho bà Nguyễn Thị L và ông Lê Văn M vẫn còn tồn tại vẫn còn giá trị, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 để giải quyết, tuy nhiên tại phiên tòa và trong quá trình giải quyết vụ kiện bị đơn không có yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Việc rút một phần yêu cầu khởi kiện và rút một phần yêu cầu kháng cáo của người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn là phù hợp với quy định của pháp luật.

Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 308, 309 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 sửa án sơ thẩm công nhận diện tích đất 744m² thực đo tại thửa số 613 tờ bản đồ số 9 cho nguyên đơn. Ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận của các đương sự đối với thửa 629 tờ bản đồ số 9 diện tích thực đo là 415m² để làm đất nghĩa địa.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn phát biểu quan điểm như sau: Về nguồn gốc đất các đương sự trình bày chưa rõ, tuy nhiên qua lời khai của các nhân chứng thì có cơ sở chứng minh phần đất này là do cha của ông Lê Văn M mua trong quá trình sử dụng thì nguyên đơn và bị đơn đều sử dụng, đến sau khi giải phóng bị đơn ông Lê Văn M sử dụng, năm 1996 ông M phát hiện bà L kê khai thì ông M có tranh chấp với bà Nguyễn Thị L, trong quá trình tranh chấp mà cấp giấy cho bà Nguyễn Thị L là không đúng quy định của pháp luật. Trên phần đất này không còn tài sản của nguyên đơn, bị đơn đã sử dụng ổn định từ khi tranh chấp đến nay, hiện nay gia đình bị đơn có khó khăn về chỗ ở.

Từ những cơ sở trên đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự đối với thửa đất 629 tờ bản đồ số 9 diện tích thực đo là 415m² để làm nghĩa địa. Đối với thửa đất 613 và 629A tờ bản đồ số 9 xem xét công nhận cho ông Lê Văn M.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến như sau:

Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán: Thẩm phán đã thực hiện đúng quy định tại các Điều 285, 286, 288, 290 và Điều 292 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử: Tại phiên tòa hôm nay Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về phiên tòa phúc thẩm được quy định tại Điều 297 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Các đương sự và những người tham gia tố tụng khác đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị L và bị đơn ông Lê Văn M trong hạn luật định nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

Về nguồn gốc đất các bên đều trình bày là mua nhưng cả nguyên đơn và bị đơn không có chứng cứ chứng minh cho lời trình bày của mình.

Xét về quá trình kê khai đăng ký thì bà Nguyễn Thị L đăng ký đầy đủ hơn, xét về quá trình sử dụng đất thì gia đình ông Lê Văn M sử dụng ổn định lâu dài hơn.

Từ phân tích trên xét thấy tại bản án dân sự sơ thẩm số 291/2009/DS-ST ngày 20/7/2009 của Tòa án nhân dân huyện C chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị L và chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bị đơn ông Lê Văn M chia đôi theo chiều dọc của thửa đất số 613 và thửa số 629A tờ bản đồ số 9 cùng tọa lạc tại ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Trà Vinh nguyên đơn bà Nguyễn Thị L và bị đơn ông Lê Văn M được sử dụng $\frac{1}{2}$ của hai thửa đất nêu trên. Không phân chia thửa đất 629 có diện tích 500m² là đất nghĩa địa của họ tộc ông M và bà L giao cho hai hộ sử dụng chung đến thăm viếng, bảo quản mộ ông bà. Từ đó xét thấy Tòa án cấp sơ thẩm phân chia hai thửa đất tranh chấp nêu trên cho nguyên đơn và bị đơn sử dụng là hợp tình, hợp lý, đảm bảo quyền lợi của đương sự.

Tại phiên tòa phúc thẩm, những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn bà Nguyễn Thị L rút một phần đơn khởi kiện và một phần đơn kháng cáo đối với thửa 629 dùng để sử dụng chung thăm viếng mộ ông bà, không tranh chấp thửa 629A yêu cầu Hội đồng xét xử công nhận thửa 613 diện tích 744m² cho họ bà Nguyễn Thị L.

Nguyên đơn và bị đơn không có yêu cầu bồi thường thiệt hại và cũng không có tranh chấp tài sản trên đất nên không xem xét. Từ đó chấp nhận việc rút một phần đơn khởi kiện và rút một phần đơn kháng cáo của những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Nguyễn Thị L và một phần kháng cáo của ông Lê Văn M.

Công nhận cho những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tổ tụng của nguyên đơn bà Nguyễn Thị L được hưởng $\frac{1}{2}$ của thửa 613 (A1) với diện tích 374,1m² cộng với $\frac{1}{2}$ của thửa đất 629A (B1) diện tích 187,5m². Như vậy tổng diện tích phía bà L được hưởng là 561,6m².

Công nhận cho hộ ông Lê Văn M được hưởng $\frac{1}{2}$ của thửa 613 (A2) với diện tích 362,6m² cộng với $\frac{1}{2}$ thửa đất số 629A (B2) với diện tích 187,5m². Như vậy phần hộ của ông Lê Văn M được hưởng tổng diện tích 550,1m².

Công nhận sự thỏa thuận giữa nguyên đơn và bị đơn không phân chia thửa 629 diện tích 500m² là đất nghĩa địa dùng để hai hộ bà L và ông Lê Văn M sử dụng thăm viếng mộ ông bà.

Đề nghị Ủy ban nhân dân huyện C thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ bà Nguyễn Thị L thửa số 613 diện tích 850m² loại đất LNK, thửa số 629 diện tích 500m² loại đất N và hộ Lê Văn M thửa số 629A diện tích 450m² loại đất LNK. Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ bà Nguyễn Thị L và hộ ông Lê Văn M theo quyết định của bản án phúc thẩm.

Trên cơ sở biên bản khảo sát ngày 07/8/2018 của xã A thì căn nhà sau của hộ ông Lê Văn M có kết cấu mái tole có nằm trên phần diện tích đất của bà Nguyễn Thị L nên cần buộc ông Lê Văn M phải tháo dỡ căn nhà sau để trả phần đất lại cho hộ bà Nguyễn Thị L.

Tuy nhiên tại phần Quyết định của bản án sơ thẩm tuyên tứ cận giáp ranh chưa rõ ràng nên không đảm bảo cho việc thi hành án khi án có hiệu lực pháp luật. Nên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Công văn số 88 ngày 13/3/2019 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Trà Vinh tuyên tứ cận giáp ranh cho phù hợp.

Từ những cơ sở phân tích trên đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn, chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn, sửa bản án dân sự sơ thẩm số 291 ngày 20/7/2009 của Tòa án nhân dân huyện C.

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa và ý kiến của Kiểm sát viên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thời hạn kháng cáo: Xét đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị L, ông Lê Văn M còn trong hạn luật định được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2] Về nội dung kháng cáo: Bà Nguyễn Thị L yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết công nhận diện tích đất 1.800 m² thuộc thửa 613, 629A và thửa 629, tờ bản đồ số 09, tọa lạc ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Trà Vinh cho bà và ông Lê Văn M yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết công nhận diện tích đất 1.800 m² thuộc thửa 613, 629A và thửa 629, tờ bản đồ số 09, tọa lạc ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Trà Vinh cho ông; Hội đồng xét xử nhận thấy:

Diện tích đất tranh chấp 1.800m² tọa lạc tại ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Trà Vinh bao gồm 03 thửa đất thửa số 613 diện tích 850m², loại đất trồng cây lâu năm, thửa số 629A diện tích 450m² loại đất ở và trồng cây lâu năm, thửa số 629 diện tích 500m², loại đất nghĩa địa.

Theo như lời trình bày của nguyên đơn bà Nguyễn Thị L thì nguồn gốc đất là của ông Lê Văn S (cha chồng của bà L) mua của ông C vào năm 1950. Do chiến tranh nên đất bỏ trống, sau năm 1975 gia đình bà không trực tiếp quản lý sử dụng diện tích đất trên mà cho một số hộ gia đình canh tác nhờ. Tuy nhiên qua quá trình xác minh thu thập chứng cứ bà không cung cấp được chứng cứ chứng minh giấy tờ mua bán giữa ông Lê Văn S và ông C. Đồng thời qua xác minh tại địa phương về các nhân chứng những người sống lâu năm gần diện tích đất tranh chấp thì đều không trực tiếp chứng kiến việc giao dịch mua bán giữa ông Lê Văn S và ông C như bà L trình bày.

Theo như lời trình bày của ông Lê Văn M trước năm 1949 ông Lê Văn T được ông H cho cát nhà ở đậu trên phần diện tích đất tranh chấp. Từ năm 1949 các anh em của ông T cũng lần lượt về xây nhà ở gồm: Lê Thị K, Lê Thị Đ và Lê Văn S là cha chồng của bà Nguyễn Thị L. Sau đó vợ chồng bà L cũng đến ở. Vào năm 1952 ông H đã sang nhượng lại cho cha ông với giá là 100 giạ lúa. Quá trình xác minh cho thấy việc cha ông là ông Lê Văn T cùng với ông H có sang nhượng đất hay không thì không có ai chứng kiến và cũng không cung cấp được chứng cứ chứng minh việc chuyển nhượng trên là có thật.

Tuy nhiên xét thấy quá trình sử dụng các bên thân tộc ông M và bà L đều sử dụng chung, trước năm 1975 không có sự phân chia vị trí đất. Sau năm 1975 cũng không có căn cứ nào thể hiện giữa ông M con của ông Lê Văn T và bà L con dâu của ông Lê Văn S có phân chia vị trí đất cho nhau.

Như vậy cho thấy nguồn gốc diện tích đất tranh chấp các đương sự cả ông Lê Văn M và bà Nguyễn Thị L đều không xuất trình được giấy tờ thể hiện có sự việc chuyển nhượng như các đương sự đã trình bày.

Xét về việc đăng ký kê khai quyền sử dụng đất: Năm 1983 thực hiện việc đăng ký kê khai theo Chỉ thị 299/TTg của Thủ tướng Chính phủ thì bà Nguyễn Thị L đăng ký thửa số 613, diện tích 850m², ông Lê Văn M đăng ký kê khai thửa 629 diện tích 950m² năm 1996 do đặc chỉnh lý biến động đất đai bà L kê khai đăng ký đối với thửa số 613 diện tích 850m² và thửa 629 diện tích 500m² (phần nghĩa địa); thửa 629A diện tích 450m² ông Lê Văn M đăng ký kê khai.

Trong quá trình đăng ký kê khai thì ông Lê Văn M phát hiện phần diện tích thuộc thửa số 613 bà Nguyễn Thị L đã được đăng ký kê khai. Ngày 28/3/1996 ông Lê Văn M làm đơn khiếu nại yêu cầu chia phần diện tích đất trên. Đất đang tranh chấp nhưng đến ngày 05/6/1996 hộ bà Nguyễn Thị L được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 613 diện tích 850m² và thửa số 629 diện tích 500m² cùng tờ bản đồ số 9 đất tọa lạc tại ấp A, xã A, huyện C tỉnh Trà Vinh và hộ ông Lê Văn M

cũng được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 629A diện tích 450m² tờ bản đồ số 9.

Căn cứ vào Công văn số 417/UBND-NC ngày 04/5/2009 của Ủy ban nhân dân huyện C có ý kiến khẳng định việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ bà Nguyễn Thị L thửa số 613 diện tích 850m² loại đất LNK, thửa số 629 diện tích 500m² loại đất N và hộ ông Lê Văn M thửa số 629A diện tích 450m² loại đất LNK là không đảm bảo trình tự thủ tục cấp giấy theo quy định của pháp luật về đất đai (bút lục 287)

Xét thấy qua quá trình giải quyết vụ kiện các bên đều không cung cấp được chứng cứ chứng minh diện tích đất này là của ông Lê Văn S mua của ông Đoàn Văn C hay là của ông Lê Văn T mua của ông H để xác định phần diện tích đất đang tranh chấp là của bà Nguyễn Thị L hay của ông Lê Văn M.

Tuy nhiên xét về thời gian sử dụng đất thì gia đình ông Lê Văn M có thời gian sử dụng đất lâu hơn, còn về mặt thủ tục kê khai đăng ký thì bà Nguyễn Thị L đăng ký kê khai đầy đủ hơn nên bản án sơ thẩm xét xử chia đôi hai thửa 613 và thửa số 629A làm hai phần bằng nhau ông Lê Văn M và bà Nguyễn Thị L có mặt tiền, mặt hậu là có căn cứ, còn lại thửa số 629 là đất nghĩa địa chôn cất ông bà chung nên không phân chia đồng thời bản án sơ thẩm dành lối đi 3m theo sơ đồ khảo sát để làm lối đi vào thăm viếng mộ mã thân tộc trong phạm vi nghĩa địa là hợp tình hợp lý.

Tại phiên tòa phúc thẩm các đương sự không tranh chấp đối với thửa 629 tờ bản đồ số 9 diện tích thực đo là 415m² các bên thống nhất để thửa 629 làm đất nghĩa địa chung của thân tộc.

Đối với cây trồng và hoa lợi trên đất tại phiên tòa sơ thẩm cũng như tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay các đương sự không có tranh chấp và cũng không có yêu cầu bồi thường thiệt hại nên không đề cập xem xét giải quyết.

Đối với yêu cầu bồi thường thiệt hại của bà Nguyễn Thị L thì tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Nguyễn Thị L rút lại yêu cầu kháng cáo đối với yêu cầu bồi thường thiệt hại của bà Nguyễn Thị L nghĩ nên đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu bồi thường thiệt hại của bà Nguyễn Thị L.

Đối với yêu cầu của ông Lê Văn N đòi chia 150m² trong thửa 629A tọa lạc tại ấp A xã A, huyện C, tỉnh Trà Vinh bản án sơ thẩm bác yêu cầu của ông Lê Văn N sau khi xét xử sơ thẩm ông N không có kháng cáo, không bị kháng nghị nên không xem xét giải quyết ở cấp phúc thẩm.

Án sơ thẩm giải quyết là hợp tình hợp lý đúng pháp luật tuy nhiên quyết định của bản án không nêu rõ tứ cận của các phần đất và không xác định rõ vị trí căn nhà của ông Lê Văn M trên phần đất sẽ ảnh hưởng đến việc thi hành án sau này nghĩ nên sửa bản án sơ thẩm về phần này.

Căn cứ vào Công văn số 88/VPĐKĐĐ-KTĐC ngày 13/3/2019 của Văn phòng đăng ký đất đai thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Trà Vinh và sơ đồ khu đất kèm theo Công văn số 88 thì tổng diện tích của thửa đất 613 và 629A là 1.111,7m² (giảm 7,3m² so với diện tích cung cấp tại Công văn số 12/HD-VPĐK ngày 24/7/2008 là do tính toán lại diện tích)

Như vậy phần đất của hộ ông Lê Văn M được hưởng một phần của thửa 613 (ký hiệu A2) diện tích 362,6m² và một phần của thửa đất 629A (ký hiệu B2) diện tích là 187,5m² tổng diện tích hộ ông Lê Văn M được công nhận là 550,1m² phần diện tích đất này có tứ cận như sau:

Phía Đông giáp thửa 629 có số đo là 8,4m

Phía Tây giáp Hương lộ 2 có số đo là 10m

Phía Nam giáp thửa 613 và thửa 629A có số đo là 39,9m và 22,0m

Phía Bắc giáp thửa 1154 và thửa 630 có số đo 38,5m và 22,0m

Trong quá trình thụ lý giải quyết vụ kiện ở cấp phúc thẩm thì bà Nguyễn Thị L chết (ngày 13/02/2012) nên phần diện tích đất tranh chấp của bà Nguyễn Thị L được hưởng sẽ giao lại cho các đồng thừa kế của bà L gồm bà Nguyễn Thị B, ông Lê Thanh T, ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Văn T1, ông Nguyễn Thành T, bà Nguyễn Thị Cẩm D. Như vậy phần đất của các đồng thừa kế của bà Nguyễn Thị L được hưởng một phần của thửa 613 (ký hiệu A1) diện tích là 374,1m² và một phần thửa 629A (ký hiệu B1) diện tích là 187,5m², tổng diện tích mà những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Nguyễn Thị L được hưởng là 561,6m² phần đất này có tứ cận như sau:

Phía Đông giáp thửa 629 có số đo 8,4m

Phía Tây giáp Hương lộ 2 có số đo 10m

Phía Nam giáp đường đất có số đo 41,3m và 22,0m

Phía Bắc giáp thửa 613 và thửa 629A có số đo 39,9m và 22,0m

Căn cứ vào biên bản khảo sát ngày 07/8/2018 của Ủy ban nhân dân xã A thì trên phần đất thửa 613 và 629A có 02 căn nhà của Lê Văn M phần căn nhà trước thì vẫn nằm trong phần diện tích đất mà hộ ông Lê Văn M được hưởng theo quyết định của bản án sơ thẩm.

Phần căn nhà sau (mái lợp tole, vách tole nền lót gạch tàu) nằm trên một phần diện tích đất mà hộ ông Lê Văn M được hưởng theo quyết định của bản án sơ thẩm và một phần trên diện tích đất mà bà Nguyễn Thị L được hưởng theo quyết định của bản án sơ thẩm nên hộ ông Lê Văn M có nghĩa vụ di dời căn nhà sau để giao phần đất lại cho phía nguyên đơn theo như quyết định của bản án sơ thẩm.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử xét chấp nhận một phần kháng cáo của ông Lê Văn M, chấp nhận một phần kháng cáo của bà Nguyễn Thị L; chấp nhận đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh tại phiên tòa, chấp

nhận một phần quan điểm của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Nguyễn Thị L, chấp nhận một phần quan điểm của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn. Sửa bản án sơ thẩm.

[3] Về chi phí xem xét, thẩm định, định giá tài sản:

Về chi phí xem xét, thẩm định, định giá tài sản đã chi là 5.154.000 đồng (*Năm triệu một trăm năm mươi bốn nghìn đồng*) (chi định giá sơ thẩm là 1.895.000 đồng, chi phí định giá cấp phúc thẩm là 3.259.000 đồng)

Nguyên đơn và bị đơn phải chịu 50% chi phí thẩm định, định giá tài sản là 2.577.000đ (5.154.000đ : 2)

Bị đơn ông Lê Văn M đã nộp tạm ứng số tiền 200.000 đồng nên ông Lê Văn M phải nộp tiếp số tiền là 2.377.000 đồng, các đồng thừa kế của bà Nguyễn Thị L đã nộp tạm ứng 5.695.000 đồng (Bà Nguyễn Thị B nộp 1.695.000 đồng, ông Nguyễn Văn T nộp 4.000.000 đồng) sau khi khấu trừ phần chi phí của nguyên đơn phải chịu là 2.577.000 đồng số tiền còn lại là 3.118.000 đồng sẽ được trả lại cho các đồng thừa kế của bà Nguyễn Thị L.

Số tiền này các đồng thừa kế của bà Nguyễn Thị L được nhận lại tại Văn phòng Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh là 741.000 đồng và nhận lại do ông Lê Văn M nộp là 2.377.000 đồng khi Chi cục Thi hành án dân sự tỉnh Trà Vinh thu của ông Lê Văn M là 2.377.000 đồng sẽ hoàn trả lại cho các đồng thừa kế của bà Nguyễn Thị L.

[4] Về án phí: Các đương sự không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Ông Lê Văn M là người cao tuổi có đơn xin miễn án phí, các đồng thừa kế của bà Nguyễn Thị L là người có công với cách mạng và là thân nhân liệt sĩ theo quy định của điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội nên miễn giảm án phí dân sự sơ thẩm cho ông Lê Văn M và các đồng thừa kế của bà Nguyễn Thị L.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Áp dụng Điều 166, Điều 203 Luật Đất đai năm 2013.

Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 và Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị L. Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của ông Lê Văn M.

Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 291/2009/DS-ST ngày 20 tháng 7 năm 2009 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Trà Vinh về việc “Tranh chấp quyền sử dụng đất” giữa nguyên đơn bà Nguyễn Thị L với bị đơn ông Lê Văn M.

Công nhận cho hộ ông Lê Văn M được sử dụng diện tích 550,1m² thuộc một phần thửa 613 (ký hiệu A2 diện tích 362,6m²) và một phần thửa 629A (ký hiệu B2 diện tích 187,5m²) thuộc tờ bản đồ số 9 tọa lạc tại ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Trà Vinh. Phần diện tích đất này có vị trí tứ cận như sau:

Phía Đông giáp thửa 629 có số đo là 8,4m

Phía Tây giáp Hương lộ 2 có số đo là 10m

Phía Nam giáp thửa 613 và thửa 629A có số đo là 39,9m và 22,0m

Phía Bắc giáp thửa 1154 và thửa 630 có số đo 38,5m và 22,0m

(Có sơ đồ khu đất kèm theo Công văn số 88/VPĐKĐĐ-KTĐC ngày 13/3/2019)

Công nhận cho các đồng thừa kế của bà Nguyễn Thị L gồm bà Nguyễn Thị B, ông Lê Thanh T, ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Văn T1, ông Nguyễn Thành T, bà Nguyễn Thị Cẩm D được sử dụng diện tích 561,6m² thuộc một phần thửa 613 (ký hiệu A1 diện tích 374,1m²) và một phần thửa 629A (ký hiệu B1 diện tích 187,5m²) thuộc tờ bản đồ số 9 tọa lạc tại ấp A, xã A, huyện C tỉnh Trà Vinh, phần diện tích đất này có vị trí tứ cận như sau:

Phía Đông giáp thửa 629 có số đo 8,4m

Phía Tây giáp Hương lộ 2 có số đo 10m

Phía Nam giáp đường đất có số đo 41,3m và 22,0m

Phía Bắc giáp thửa 613 và thửa 629A có số đo 39,9m và 22,0m

(Có sơ đồ khu đất kèm theo Công văn số 88/VPĐKĐĐ-KTĐC ngày 13/3/2019)

Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự tại phiên tòa không yêu cầu phân chia thửa 629 diện tích 500m² (thực đo 415m²), các bên thống nhất để thửa 629 diện tích 500m² (thực đo 415m²) tờ bản đồ số 9 tọa lạc ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Trà Vinh làm đất nghĩa địa chung của thân tộc.

Đối với cây trồng và hoa lợi trên đất các đương sự không có tranh chấp, không có yêu cầu giải quyết nên không đề cập xem xét giải quyết.

Đối với yêu cầu bồi thường thiệt hại của bà Nguyễn Thị L tại phiên tòa phúc thẩm những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Nguyễn Thị L rút lại yêu cầu kháng cáo đối với yêu cầu bồi thường thiệt hại nên đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu bồi thường thiệt hại của bà Nguyễn Thị L.

Các đương sự không được rào lấp lối đi (3m theo sơ đồ khảo sát năm 2009) để làm lối đi chung vào đất nghĩa địa của thân tộc.

Các đương sự có trách nhiệm liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền và thực hiện nghĩa vụ về tài chính để xét cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với diện tích tứ cận theo quyết định của bản án này.

Đề nghị Ủy ban nhân dân huyện C thu hồi các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho bà Nguyễn Thị L, ông Lê Văn M tại các thửa 613, thửa 629A và thửa 629 tờ bản đồ số 9 tọa lạc tại ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Trà Vinh để cấp lại cho các đương sự theo quyết định của bản án.

Hộ ông Lê Văn M có nghĩa vụ di dời căn nhà sau (mái lợp tole, vách tole, nền lát gạch tàu) để giao phần đất lại cho các đồng thừa kế của bà Nguyễn Thị L theo như quyết định của bản án.

Về chi phí xem xét, thẩm định định giá tài sản

Về chi phí xem xét, thẩm định, định giá tài sản đã chi là 5.154.000 đồng (*Năm triệu một trăm năm mươi bốn nghìn đồng*) (chi định giá sơ thẩm là 1.895.000 đồng, chi phí định giá cấp phúc thẩm là 3.259.000 đồng). Nguyên đơn và bị đơn phải chịu 50% chi phí thẩm định, định giá tài sản là 2.577.000 đồng (5.154.000đ : 2)

Bị đơn ông Lê Văn M đã nộp tạm ứng số tiền 200.000 đồng nên ông Lê Văn M phải nộp tiếp số tiền là 2.377.000 đồng, các đồng thừa kế của bà Nguyễn Thị L đã nộp tạm ứng 5.695.000 đồng (Bà Nguyễn Thị B nộp 1.695.000 đồng, ông Nguyễn Văn T nộp 4.000.000 đồng) sau khi khấu trừ phần chi phí của nguyên đơn phải chịu là 2.577.000 đồng số tiền còn lại là 3.118.000 đồng sẽ được trả lại cho các đồng thừa kế của bà Nguyễn Thị L (gồm bà Nguyễn Thị B, ông Lê Thanh T, ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Văn T1, ông Nguyễn Thành T, bà Nguyễn Thị Cẩm D)

Số tiền này các đồng thừa kế của bà Nguyễn Thị L được nhận lại tại Văn phòng Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh là 741.000 đồng và nhận lại do ông Lê Văn M nộp là 2.377.000 đồng khi Chi cục Thi hành án dân sự tỉnh Trà Vinh thu của ông Lê Văn M là 2.377.000 đồng sẽ hoàn trả lại cho các đồng thừa kế của bà Nguyễn Thị L (gồm bà Nguyễn Thị B, ông Lê Thanh T, ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Văn T1, ông Nguyễn Thành T, bà Nguyễn Thị Cẩm D).

Về án phí: Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông Lê Văn M và các đồng thừa kế của bà Nguyễn Thị L gồm (bà Nguyễn Thị B, ông Lê Thanh T, ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Văn T1, ông Nguyễn Thành T, bà Nguyễn Thị Cẩm D)

Hoàn trả lại cho các đồng thừa kế của bà Nguyễn Thị L gồm bà Nguyễn Thị B, ông Lê Thanh T, ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Thành T, bà Nguyễn Thị Cẩm D số tiền 200.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai số 000492 ngày 13/6/2005 của Chi cục thi hành án huyện C.

Các đương sự không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm

Hoàn trả lại cho ông Lê Văn M 200.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai số 003936 ngày 04/8/2009 của Chi cục Thi hành án huyện C.

Hoàn trả lại cho các đồng thừa kế của bà Nguyễn Thị L (bà Nguyễn Thị B, ông Lê Thanh T, ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Văn T1, ông Nguyễn Thành T, bà Nguyễn Thị Cẩm D) 200.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai 003935 ngày 04/8/2009 của Chi cục Thi hành án huyện C.

Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị tiếp tục có hiệu lực thi hành khi hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a, Điều 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Trà Vinh;
- TAND huyện C;
- VKSND huyện C;
- CC THADS huyện C;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Huỳnh Đắc Dương